

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành: Kiểm toán Mã ngành: 7340302

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo của Ngành Kiểm toán

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc	Học trực tiếp	Học trực tiếp	Học trực tiếp	
1	Ngô Nhật Phương Diễm	Kiểm toán căn bản	Năm 2			3	0	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo
		Kế toán điều tra	Năm 3	2.1	0.9			
		Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro	Năm 4	2.1	0.9			
2	Tô Thị Đông Hà	Lượt kinh doanh	Năm 2	3	0			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy khối kiến thức đại cương
		Pháp luật đại cương	Năm 2	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc	Tự chọn			
4	Trần Hồng Vân	Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành
		Kế toán tài chính	Năm 2	2.1	0.9			
		Kế toán tài chính nâng cao	Năm 2	3	0			
		Kế toán tài chính theo IFRS nâng cao	Năm 3	2.1	0.9			
5	Duong Hoàng Ngọc Khuê	Lập báo cáo tài chính quốc tế nâng cao	Năm 4	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành
		Kế toán điều tra	Năm 3	2.1	0.9	3	0	
		Kiểm toán nội bộ	Năm 3	2.1	0.9	2.1	0.9	
6	Đỗ Thị Thanh Huyền	Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 1	2.1	0.9			
		Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			
7	Bùi Minh Nghĩa	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			
		Triết học Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			
8	Phạm Thanh Vân	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
9	Nguyễn Thị Túy	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Năm 3	2.1	0.9			
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 2	2.1	0.9			
10	Mạch Ngọc Thủy	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
11	Hồ Thị Thanh Trúc	Pháp Luật Đại cương	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Luật Kinh doanh	Năm 2	2.1	0.9			
12	Huỳnh Nguyễn Thu	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 1	2.1	0.9			
13	Nguyễn Thị Châu Ngân	Tiếng Anh trong kinh doanh	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao	Năm 1	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc	Tự chọn	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
14	Võ Thị Bích Khuê	T toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			
		T toán kinh tế	Năm 1	2.1	0.9			
15	Nguyễn Tuấn Duy	Kinh tế lượng	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			
16	Trương Xuân Hương	Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
17	Huỳnh Ngọc Thành Trung	Năng lực số	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
18	Trần Văn Hùng	Kinh tế học vi mô	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kinh tế học vĩ mô	Năm 1	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
19	Ngô Thị Mỹ Thúy	Nguyên lý kế toán	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kế toán tài chính theo IFRS	Năm 2	2.1	0.9			
20	Chu Thị Thương	Nguyên lý kế toán	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
21	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nguyên lý Marketing	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Hành vi khách hàng	Năm 3	2.1	0.9			
22	Nguyễn Văn Thịnh	Nguyên lý Marketing	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
23	Tô Anh Thơ	Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 3	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
24	Phạm Hồng Hải	Quản trị học	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Năm 3	2.1	0.9			
25	Trần Thị Thanh Nga	Tài chính tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích tài chính doanh nghiệp	Năm 3	2.1	0.9			
26	Nguyễn Minh Phúc	Tài chính tiền tệ	Năm 1	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích tài chính doanh nghiệp	Năm 3	2.1	0.9			
		Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	2.1	0.9			
27	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tài chính doanh nghiệp	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
28	Nguyễn Thị Kim Chi	Thuế	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phát triển bền vững	Năm 4	2.1	0.9			

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
29	Nguyễn Thế Khang	Thuế	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phát triển bền vững	Năm 4	2.1	0.9			
		Tài chính công	Năm 2	2.1	0.9			
30	Trương Đình Hải Thủy	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích dữ liệu cho kế toán	Năm 3	2.1	0.9			
31	Thái Thị Ngọc Lý	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Phân tích dữ liệu cho kế toán	Năm 3	2.1	0.9			
32	Trần Xuân Hằng	Tài chính công	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
33	Dư Thị Chung	Hành vi khách hàng	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
34	Lương Thị Thanh Việt	Kế toán tài chính	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kế toán công	Năm 3	2.1	0.9			
35	Phạm Huỳnh Lan Vi	Kế toán công	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kế toán tài chính nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
36	Nguyễn Thị Minh Hằng	Kiểm toán căn bản	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kiểm toán nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			
		Kiểm toán hoạt động	Năm 4	2.1	0.9			
37	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Kiểm toán nâng cao	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
38	Trần Thị Phương Lan	Kế toán quản trị	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kế toán quản trị nâng cao	Năm 3	2.1	0.9			
39	Trương Thảo Nghi	Kế toán quản trị	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
40	Dương Thị Thùy Liên	Kế toán quản trị nâng cao	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
41	Nguyễn Minh Hằng	Kế toán tài chính theo IFRS	Năm 2	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Lập Báo cáo tài chính quốc tế	Năm 3	2.1	0.9			
		Lập Báo cáo tài chính quốc tế nâng cao	Năm 4	2.1	0.9			
42	Nguyễn Kim Quốc Trung	Kế toán tài chính theo IFRS nâng cao	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc	Tự chọn	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
43	Lê Hải Mỹ Duyên	Lập Báo cáo tài chính quốc tế	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
44	Phan Thị Bích Ngọc	Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro	Năm 4	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kiểm toán hoạt động	Năm 4	2.1	0.9			
45	Ung Hiền Nhã Thi	Kiểm toán nội bộ	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo
		Kiểm toán báo cáo tài chính	Năm 3	2.1	0.9			
46	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kiểm toán báo cáo tài chính	Năm 3	2.1	0.9			Giảng viên cơ hữu phù hợp tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Trưởng khoa
Khoa Kế toán – Kiểm toán

Trần Hồng Vân

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Tiến Đạt